

LUYỆN THI NĂNG LỰC NHẬT NGỮ

日本語総まとめ N3

NIHONGO SO-MATOME

HÁN TỰ, Kanji

With English Translation

Kèm chú thích Anh - Việt

佐々木仁子

Sasaki Hitoko

松本紀子

Matsumoto Noriko



Chương trình 6 tuần, mỗi ngày 2 trang

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



「日本語能力試験」対策

日本語総まとめ N3

NIHONGO SO-MATOME

佐々木仁子
松本紀子

英語・ベトナム語訳 ▶



はじめに



この本は ▶新しい「日本語能力試験」N3合格を目指す人 ▶初級が終わって中級レベルの漢字を勉強したい人 ▶日常生活で役立つ漢字を勉強したい人 のための漢字学習書です。

◆この本の特長◆

- よく見る表示や文書などを使って、漢字と漢字で書くことばを勉強します。
- 1日6~7字、6週間で336字、約850語を学びます。
- 「言語知識（文字・語彙）」だけでなく、「読解」の試験でも役立つ漢字力が身につきます。
- 1週間に1回分、テストがついているので、理解の確認ができます。
- 英語・ベトナム語の訳がついているので一人でも勉強できます。



この本で覚える漢字は、毎日どこかで見る漢字ばかりです。

楽しく勉強していきましょう。

Tháng 4 năm 2010

Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto

This kanji study book is for:

- those who are seriously studying for the new JLPT Level N3,
- those who have mastered the beginner's level and wish to learn the kanjis at the intermediate level,
- those who wish to learn useful daily kanjis.

The special features of this book

- You will study kanjis and words composed of kanjis through being exposed to many common signs and sentences,
- You will learn 6 or 7 kanjis a day, and a total of 336 kanjis and approximately 850 words in 6 weeks,
- You will learn not only "language knowledge" (kanjis and vocabulary), but kanji skills which will be useful in reading section of the test,
- The inclusion of a weekly test will enable you to regularly check your learning,
- The English, Vietnamese translations will enable you to study alone.

The kanjis in this book are all useful and regularly used in daily life.

Let's enjoy learning!

Đây là sách luyện tập chữ Hán dành cho:

- Những bạn đặt mục tiêu thi đậu cấp độ N3 của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật theo quy cách mới.
- Những bạn đã nắm vững trình độ sơ cấp và muốn học thêm tiếng Nhật trình độ trung cấp.
- Những bạn muốn học những chữ Hán thường được sử dụng hàng ngày.

Những điểm đặc sắc của quyển sách này:

- Các bạn sẽ học được chữ Hán và những từ được viết bằng chữ Hán thường thấy ở những bảng biểu hay những văn bản.
- Mỗi ngày học khoảng 6, 7 chữ thì tổng cộng bạn học được 336 chữ và khoảng 850 từ trong vòng 6 tuần lễ.
- Qua cuốn sách này các bạn không chỉ học những kiến thức về ngôn ngữ (chữ Hán và từ vựng liên quan), mà còn có được kiến thức chữ Hán để phục vụ cho phần thi đọc hiểu.
- Bài tập tổng kết hàng tuần sẽ giúp các bạn kiểm tra mức độ nắm bắt của mình.
- Phần dịch tiếng Việt trong sách giúp bạn có thể tự học được. Những chữ Hán trong sách này toàn là những chữ mà hàng ngày bạn sẽ thấy ở đâu đó.

Chúng ta hãy bắt đầu học tập hằng hái nào!

目 次



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

新しい「日本語能力試験」N3について 6

あたら にほんご のうりょくしけん
About the New Japanese-Language Proficiency Test (JLPT) Level N3

Về cấp độ N3 của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật theo quy cách mới

この本の使い方 8

ほん つかいかた
How to Use This Book Cách sử dụng quyển sách này

第1週 でかける① 11

Go Out ① Đi ra ngoài ①

1日目 駐車場
にちめ ちゅうしゃじょう

2日目 横断歩道
よつか め おうだん ほどう

3日目 サイン
みっか め

4日目 駅のホーム
よっか め えき

5日目 特急電車
いつか め とっしきでんしゃ

6日目 バス
むいか め

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ① どちらの字?
なのか め じっせんもんだい

第2週 でかける② 27

Go Out ② Đi ra ngoài ②

1日目 レストラン
にちめ

2日目 禁煙
ふつか め きんえん

3日目 観光地図
みっか め かんこう ちず

4日目 街の地図
よっか め まち ちず

5日目 病院
いつか め びょういん

6日目 困ったときは
むいか め こま

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ② 同じものを入れよう
なのか め じっせんもんだい

第3週 つかう 43

Use Sử dụng

1日目 要冷蔵
にちめ ようれいぞう

2日目 消費期限
ふつか め しょうひ きげん

3日目 自動販売機
みっか め じどうはんばいき

4日目 レシピ
よっか め

5日目 コピー機・留守番電話
いつか め き る すばんでんわ

6日目 携帯電話
むいか め けいたいでんわ

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ③ どれが入る?
なのか め じっせんもんだい



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第4週 かう 59

Buy Mua sắm

1日目 日用品
にち め にちようひん

2日目 広告メール
ふつかめ こうこく

3日目 通信販売
みっかめ つうしんはんばい

4日目 申込書
よっかめ もうじみしょ

5日目 注文
いつかめ ちゅうもん

6日目 不在通知
むいかめ ふざいつうち

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ④ 読みはどちら?
なのかめ じっせんもんだい よ

第5週 かく 75

Write Viết

1日目 メールを送る
にち め おく

2日目 アンケート
ふつかめ

3日目 日本語クラス
みっかめ にほんご

4日目 作文
よっかめ さくぶん

5日目 問診票—歯科で
いつかめ もんしんひょう しか

6日目 問診票—健康診断
むいかめ もんしんひょう けんこうしんだん

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ⑤ どっちを使う?
なのかめ じっせんもんだい つか

第6週 よむ 91

Read Đọc

1日目 天気予報
にち め てんきよほう

2日目 求人広告
ふつかめ きゅうじんこうこく

3日目 スポーツ記事
みっかめ きじ

4日目 経済
よっかめ けいざい

5日目 地球温暖化
いつかめ ちきゅうおんだんか

6日目 政治
むいかめ せいじ

7日目 実戦問題 [コラム] クイズ⑥ □に入る部分は?
なのかめ じっせんもんだい

[付録] 漢字・語彙リスト 107

Kanji and Vocabulary List Bảng liệt kê chữ Hán và từ vựng

[別冊] 解答・解説

Answers and Explanations Đáp án và Giải thích



新しい「日本語能力試験」N3について

※

あたら

にほんごのうりょくしけん

※

About the New Japanese-Language Proficiency Test (JLPT) Level N3

Về cấp độ N3 của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật theo quy cách mới

※ この内容は、『新しい「日本語能力試験」ガイドブック概要版と問題例集 N1, N2, N3 編』（独立行政法人国際交流基金、財団法人日本国際教育支援協会）の情報をもとに作成しています。

◆試験日

年2回 (7月と12月の初旬の日曜日)

※ 海外では、7月の試験を行わない都市があります。

◆レベルと認定の目安

レベルが4段階 (1級~4級) から5段階 (N1 ~ N5) になりました。

2級
きゅう



N3	旧試験の2級と3級の間のレベル
きゅう	きゅう

N3 の認定の目安は、「日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる」です。

◆試験科目と試験時間

し肯かもく し肯じかん

N3	言語知識(文字・語彙) げんごちしき もじ ざい	言語知識(文法)・読解 げんごちしき ぶんぽう どっかい	聴解 ちようかい
	(30分) ぶん	(70分) ぶん	(40分) ぶん

◆合否の判定

「得点区分別得点」と、それらを合計した「総合得点」の二つで合否判定を行います。

得点区分ごとに基準点が設けられており、一つでも基準点に達していない場合は、総合得点が高くても不合格になります。

たか ふこうかく

得点区分

N3	言語知識(文字・語彙・文法) げんごちしき もじ ざい ぶんぽう	読解 どっかい	聴解 ちようかい
0 ~ 180点 てん	0 ~ 60点 てん	0 ~ 60点 てん	0 ~ 60点 てん

総合得点
そうごうとくてん得点の範囲
とくでん はんい

◆ N3 「文字」の問題構成と問題形式

大問 だいもん	小問数 じょうもんすう	ねらい
漢字読み かんじよ	◇ 8	漢字で書かれた語の読み方を問う かんじかごよみかたと
表記 ひょうき	◇ 6	ひらがなで書かれた語が、漢字でどのように書かれるかを問う がごかんじか

◇旧試験の問題形式を引き継いでいるが、形式に部分的な変更があるもの

きゅうしけん もんだい ひしき ひつ けいしき ぶぶんてき へんこう

〈漢字読み〉の問題

かんじよ もんだい

のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つ選びなさい。

例) サッカーの日本代表に選ばれた。
れい えら

1 たいひょう

2 だいひよ

3 だいひょう

4 たいひよ

① ② ● ④

〈表記〉の問題

ひょうき もんだい

のことばを漢字で書くとき、最もよいものを1・2・3・4から一つ選びなさい。

例) 道に迷って困っている人をたすけてあげました。
れい まよ こま れい

1 助けて

2 守けて

3 支けて

4 協けて

● ② ③ ④

試験日、実施地、出願の手続きのしかたなど、新しい「日本語能力試験」の詳しい情報は、

日本語能力試験のホームページ <http://www.jlpt.jp> をご参照ください。

この本の使い方

ほんつかがた



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

◆本書は、第1週～第6週までの6週間で勉強します。日常生活でよく見る表示や看板

から始めて、ニュースや新聞まで徐々にレベルアップしていきます。

This book is meant to be used as an six-week study guide. Your Japanese ability will improve steadily as you study everything, from signs and advertisements found in daily life to TV news and newspapers.

Đây là sách hướng dẫn học trong 6 tuần lễ, từ tuần thứ nhất tới tuần thứ sáu. Bắt đầu từ những bảng biểu, bảng hiệu thường thấy hàng ngày, chúng ta sẽ dần dần học tới tin tức và báo chí.

◆本書は日本語能力試験N3のレベルより高い語彙でも、実用性の高いものは紹介しています。

This book introduces some practical words beyond JLPT Level N3.

Trong quyền này, tuy có những từ ngữ cao hơn trình độ của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật cấp N3, nhưng chúng tôi giới thiệu vì tính thực dụng cao của chúng.

◇まず、ここに書いてある字が読めるか
どうか、試してみましょう。

First, try to see if you can read the kanjis on this page.
Trước tiên, hãy thử xem các bạn có thể đọc được
những chữ viết ở đây không?

◇1字1字、読みや漢字語の意味を確認
しましょう。

Check the readings and meanings of the kanjis one by one.

Hãy kiểm tra từng chữ một, ý nghĩa và cách đọc của các chữ Hán.

第1週 でかける①

2日目 横断歩道

Pedestrian Crossing
Lối băng qua đường



横	15画	オフ	横断	a crossing
HOANH		よこ	よこわたり	bang ngang qua (duong)
押	8画	おさえる	押し	push
AP		おさえる	あん, phán	ấn, phản
式	6画	シキ	押し入れ	a sliding-door closet
THUC			tú chim (ân tương)	tú chim (ân tương)
信	9画	シン	押しボタン式	a push-button ...
TIN			kiểu cò nút nhấn	kiểu cò nút nhấn
号	5画	ゴ	式	a numerical formula
HIEU			công thức số	công thức số
確	15画	ワツ	正確(ひ)	correct, accurate
XAC		たしがく	確か(な)	chính xác
認	14画	ニッ	確認	certain
NHAN		みとめる	確認	chính xác, chắc
飛	9画	ヒ	認める	confirmation
PHI			admit, approve	sự xác nhận
			chap phán, cho phép	chap phán, cho phép
			an airport	sân bay
			fly	fly bay

◆各週の1日目から6日目まではテーマ別の漢字・漢字語の学習です。7日目は日本語能力試験の形式をふんだんに用いた実戦問題で、その週に勉強したことを確認します。

On day one to six, you will study kanjis and kanji combinations thematically. On day seven, you will check what you have studied during the week using practice exercises modeled on the Japanese-Language Proficiency Test.

Các bạn sẽ học từ ngày thứ nhất tới ngày thứ sáu mỗi tuần các chữ và từ chữ Hán theo từng đề tài riêng biệt. Vào ngày thứ bảy, qua “Bài tập thực hành” viết theo hình thức bài thi của Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật, các bạn sẽ kiểm tra lại những điều mình đã học trong tuần.

◆各週の最後についているクイズは、漢字について考えたり、覚えるためのヒントにしましょう。

Use the quiz at the end of each week's exercises as an aid for understanding and memorizing kanjis.
Những câu đố ở cuối mỗi tuần là gợi ý để bạn suy nghĩ và nhớ chữ Hán.



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 送信：(a. 送る b. 信じる)
- ② 横断：(a. わたる b. ことわる)
- ③ 飛行：(a. とぶ b. いく)
- ④ つぎの (a. 信号 b. 号車) を右にまがる。
- ⑤ (a. 飛び出し b. 押し入れ) に物をしまう。
- ⑥ (a. 自信 b. 信用) を持ってスピーチをする。
- ⑦ (a. 横 b. 式) を向く。
- ⑧ 安全を (a. 正確 b. 確認) する。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|---------|---------|---------|---------|
| ⑨ 認める | 1 みどめる | 2 もどめる | 3 まとめる | 4 かためる |
| ⑩ 確かめる | 1 たしかめる | 2 はちかめる | 3 たちかめる | 4 はしかめる |
| ⑪ 左右 | 1 そう | 2 そゆう | 3 さう | 4 さゆう |
| ⑫ 横断 | 1 こうだん | 2 おうだん | 3 ぼうだん | 4 ゆうだん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ おす | 1 押す | 2 神す | 3 伸す | 4 理す |
| ⑭ しんじる | 1 心じる | 2 真じる | 3 信じる | 4 新じる |
| ⑮ とぶ | 1 都ぶ | 2 止ぶ | 3 登ぶ | 4 飛ぶ |
| ⑯ しき | 1 係 | 2 式 | 3 号 | 4 向 |

(答えは p.17)

13ページの答え： I-①a ②b ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b
II-⑨4 ⑩3 ⑪2 ⑫2 III-⑬1 ⑭3 ⑮4 ⑯4

Tuần 1: Đề ra ngoài ◀ 15

◆「れんしゅう」で左ページの学習項目を理解したか、チェックしてみましょう。

Using the “Renshu” section, check to see if you have understood what was studied on the left page.

Qua bài “Luyện tập” hãy kiểm tra thử xem các bạn có hiểu những mục đã học ở trang bên trái chưa?

◆前の日の「れんしゅう」の答えです。

These are the answers to the previous day's drills.

Đây là phần đáp án của bài “Luyện tập” ngày hôm trước.

◆問題を解いたら、必ず答え合わせをしましょう。7日目の「実戦問題」の答えや難しい表現の解説は別冊「解答・解説」に書いてあります。巻末についてますので、取り外して使ってください。

After you answer the questions, check to see if your answers are correct. Answers to Day 7's "Jissen Mondai" (Practice Exercise) can be found in the removable "Kaitoo/Kaisetsu" (Answers and Explanations) booklet attached at the back of this book. Sau khi làm xong bài tập, các bạn nên đối chiếu với đáp án. Đáp án và giải thích cho các từ khó của "Bài tập thực hành" ngày thứ 7 được viết trong phần Phụ lục "Đáp án và giải thích". Nó được định vào cuối sách, các bạn hãy tháo ra để sử dụng.

◆「実戦問題」は、時間を計って、テストのつもりで解きましょう。制限時間内に終わらない場合も最後まで続けましょう。

When answering the "Jissen Mondai" (Practice Exercise), to simulate the actual test situation, please try to limit yourself to the suggested time. However, even if you run out of time, make sure you complete all the questions.

Khi làm "Bài tập thực hành", các bạn hãy tính giờ giống như đang thi thật. Tuy vậy, cho dù thời gian quy định đã hết, các bạn vẫn hãy cố gắng làm hết bài tập.

本書で使用しているマーク

漢字の通し番号 (ex. 「 147裏」=147番を見てください。)

かんじ どお はんこう

Kanji ID number

Số thứ tự của
chữ Hán

137

7画

See number 147.

Xem số 147.

chữ Hán

へん
かえ-す

返事
へんじ

返す
かえ

a reply trả lời

return (something)

trả lại (cái gì đó)

へんきょく
うらがえす

返却
へんきょく

return trả lại
turn over
lật (mặt) lại

147裏

総画数

そうかくずう

Total number of strokes

Tổng số nét

N 3 では読めればいい漢字

kanjis which you are only expected to be able to read at the N3 level

Chữ Hán nếu đọc được ở cấp độ N3 là xuất sắc

漢字のもつ読み (カタカナ=音読み、ひらがな=訓読み)

Kanji readings (Katakana = On-yomi (Chinese reading), Hiragana = Kun-yomi (Japanese reading))

Cách đọc chữ Hán Katakana = On-yomi (âm Hán-Nhật), Hiragana = Kun-yomi (âm thuần Nhật)

❶=特に注意してほしい読み

reading requiring particular attention

Cách đọc cần đặc biệt chú ý

❷=特別な読み ex. ❷一日

an unusual reading

Cách đọc đặc biệt



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT 第一週

第一週

第1週

でかける①

Go Out ①

Đi ra ngoài ①

第1週 でかける①

1日目 駐車場

Parking Lot
Bãi đỗ xe

100+
Sách
TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



1 駐 15画 チュウ
TRÚ

駐車
ちゅうしゃ

parking

dỗ xe

駐車場
ちゅうしゃじょう

a parking lot

bãi

đỗ xe

2 無 12画 ム
VÔ

無休
むきゅう

working without a holiday

không nghỉ

無料
むりょう

no charge

miễn phí

無理(な)
むり

unreasonable

có sức

無い
な

does not exist, do not have, be gone

không có

3 満 12画 マン
MÃN

満車
まんしゃ

full (of cars)

dầy xe

満員
まんいん

full (of people)

dày người

不満(な)
ふまん

dissatisfied

bất mãn

4 向 6画 ク
MUONG

方向
ほうこう

direction

phương hướng

向こう
む

over there, beyond

hướng bên kia, dảng kia...

向かう
むかう

go forward

hướng về (phía)

○○向き
む

being suitable for ○○

hợp với ○○

5 禁 13画 キン
CÃM

禁止
きんし

prohibition

cấm đoán

満員
まんいん

full (of people)

dày người

6 関 14画 カン
QUAN

関心
かんしん

interest

quan tâm

関する
かん

be related

liên quan tới

7 係 9画 ケイ
HE

関係
かんけい

relation, connection

mối quan hệ, liên quan

係
かかり

person in charge

người chịu trách nhiệm, phụ trách

8 断 11画 ダン
DOAN, DOAN

無断
むだん

without permission

không được phép

断水
だんすい

suspension of the water supply

cắt nước



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 満車：車を止める所が (a. いっぱいだ b. あいている)
- ② 禁止：何かを (a. してもいい b. してはいけない)
- ③ 無料：代金が (a. いる b. いらない)
- ④ 断水：(a. 水道が使えなくなる b. 水を飲んではいけない)
- ⑤ 無断：(a. 許可がいらない b. 許可をもらわない)
- ⑥ 不満：(a. 満足していない b. いっぱいではない)
- ⑦ 日本文化に (a. 関心がある b. 方向がある)。
ぶんか
- ⑧ あまり (a. 不理 b. 無理) をしないでください。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|----------|----------|---------|----------|
| ⑨ 空車 | 1 からしゃ | 2 こうしゃ | 3 あきしゃ | 4 くうしゃ |
| ⑩ お断り | 1 おこまわり | 2 おどこわり | 3 おことわり | 4 おたちわり |
| ⑪ 駐車 | 1 じゅうしゃ | 2 ちゅうしゃ | 3 じゅうちや | 4 ちゅうちや |
| ⑫ 係の人 | 1 けいりのひと | 2 かかりのひと | 3 けいのひと | 4 かけりのひと |

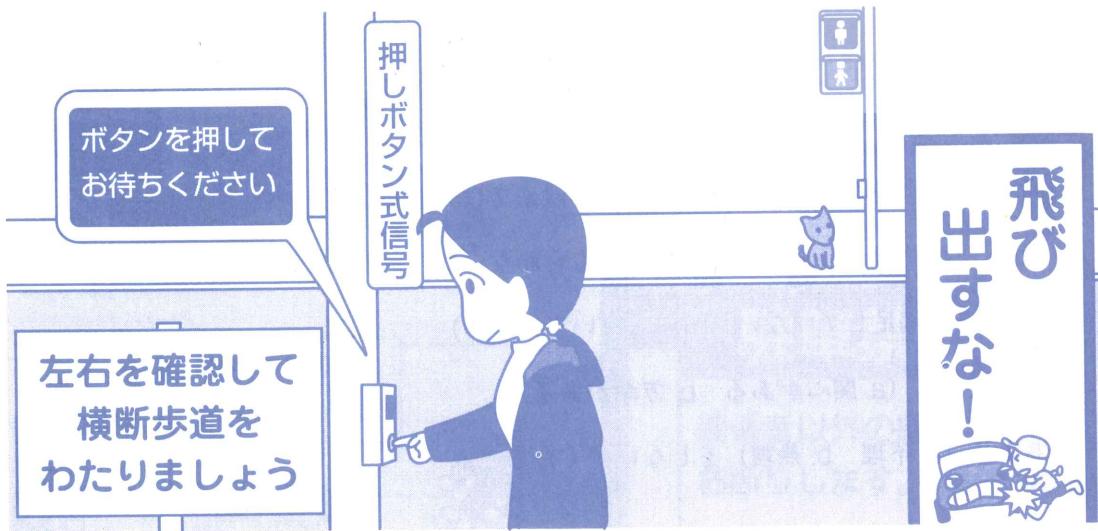
III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ むこう | 1 向こう | 2 何こう | 3 同こう | 4 同こう |
| ⑭ むきゅう | 1 未休 | 2 不休 | 3 無休 | 4 末休 |
| ⑮ かんけい | 1 門係 | 2 間係 | 3 問係 | 4 関係 |
| ⑯ ない | 1 禁い | 2 不い | 3 外い | 4 無い |

(答えは p.15)

2日目 横断歩道

おうだん ほどう

Pedestrian Crossing
Lối băng qua đườngTIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT9 横 15画 オウ
HOÀNH10 押 8画 おす
ÁP11 式 6画 シキ
THÚC12 信 9画 シン
TÍN13 号 5画 ゴウ
HIỆU14 確 15画 カク
XÁC15 認 14画 ニン
NHẬN16 飛 9画 ヒ
PHI横断
おうだん横
よこ押す
お押し入れ
お押しボタン式
お数式
すうしき送信
そうしん自信
じしん信号
しんごうa crossing
băng ngang qua (đường)

side

ngang, bên cạnh, bên hông

push ấn, nhấn

a sliding-door closet
tủ chìm (âm tường)

a push-button ...

kiểu có nút nhấn

a numerical formula

công thức số

transmission

gửi (email...)

confidence

tự tin

a signal, a traffic light

đèn tín hiệu

横断歩道
おうだん ほどうa pedestrian crossing
lối băng qua đường押さえる
おhold down
nhấn giữ (nút), giữ lại入学式
にゅうがくしき

an entrance ceremony

lễ khai giảng, lễ nhập trường

信じる
しん

believe

tin vào (tin)

trust

tin tưởng, tín nhiệm

carriage number ...

toa (tàu) số...

correct, accurate

chính xác

certain

chính xác, chắc

confirmation

sự xác nhận

admit, approve

chấp nhận, cho phép

an airport sân bay

fly bay

確かめる
たしconfirm, verify
xác nhận

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT 第一週

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 送信：(a. 送る b. 信じる)
- ② 横断：(a. わたる b. ことわる)
- ③ 飛行：(a. とぶ b. いく)
- ④ つぎの (a. 信号 b. 号車) を右にまがる。
- ⑤ (a. 飛び出し b. 押し入れ) に物をしまう。
- ⑥ (a. 自信 b. 信用) を持ってスピーチをする。
- ⑦ (a. 横 b. 式) を向く。
- ⑧ 安全を (a. 正確 b. 確認) する。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|---------|---------|---------|---------|
| ⑨ 認める | 1 みとめる | 2 もとめる | 3 まとめる | 4 かためる |
| ⑩ 確かめる | 1 たしかめる | 2 はしかめる | 3 たちかめる | 4 はしかめる |
| ⑪ 左右 | 1 そう | 2 そゆう | 3 さう | 4 さゆう |
| ⑫ 横断 | 1 こうだん | 2 おうだん | 3 ぼうだん | 4 ゆうだん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ おす | 1 押す | 2 神す | 3 伸す | 4 理す |
| ⑭ しんじる | 1 心じる | 2 真じる | 3 信じる | 4 新じる |
| ⑮ とぶ | 1 都ぶ | 2 止ぶ | 3 登ぶ | 4 飛ぶ |
| ⑯ しき | 1 紹 | 2 式 | 3 号 | 4 向 |

(答えは p.17)

13 ページの答え： I—①a ②b ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b

II—⑨4 ⑩3 ⑪2 ⑫2 III—⑬1 ⑭3 ⑮4 ⑯4



非常口



非常階段

ゴミは
ゴミ箱に頭上
注意!足元
注意!

危ない!



危険!

17 非 8画 ヒ
PHI非常 (の)
hījyō紧急
khẩn cấp, cấp bách非常に
hījyō ni

extremely rất, cực kỳ...

18 常 11画 ジョウ
THƯỜNG日常 (の)
nichijō

usual, everyday thường ngày, hàng ngày

正常 (な)
sei-jyō

normal bình thường

19 階 12画 カイ
GIAI～階
kāi

floor tầng...

20 段 9画 ダン
DOẠN階段
kaitan

stairs cầu thang

21 箱 15画 はこ
TƯƠNG, SƯƠNG箱
hako

a box cái hộp

ごみ箱
hako

a trash box thùng rác

22 危 6画 キ
NGUY危険 (な)
kiken

danger nguy hiểm

危ない
aibu

dangerous nguy hiểm, nguy cấp

23 険 11画 ケン
HIÊM危険 (な)
kiken

danger nguy hiểm

24 捨 11画 すてる
SA捨てる
suteru

throw away vứt bỏ, ném đi

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT
第一週

I ()に入れるのに最もよいものを一つえらびなさい。

① 午後は（ ）に風が強くなるでしょう。

1 無断

2 左右

3 無理

4 非常

② 日本語の（ ）会話を習っています。

1 正常

2 非常

3 日常

4 無常

③（ ）ですから、押さないでください。

1 危険

2 満車

3 信号

4 確認

II _____の正しい読みに○をつけなさい。

④ ホテルにとまつたら、非常口を確かめておきましょう。

1 いじょうぐち

2 ふじょうぐち

3 むじょうぐち

4 ひじょうぐち

⑤ エレベーターを使わずに、階段を使うようにしています。

1 けいらん

2 けいだん

3 かいらん

4 かいだん

⑥ その箱の中に何が入っていますか。

1 ばこ

2 ほこ

3 はこ

4 ぼこ

III _____の正しい漢字に○をつけなさい。

⑦ あぶないですから、ここであそばないでください。

1 険ない

2 危ない

3 非ない

4 注ない

⑧ ここにごみをすてないでください。

1 捨てないで

2 押てないで

3 飛てないで

4 認てないで

(答えは p.19)

15ページの答え： I—①a ②a ③a ④a ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b

II—⑨1 ⑩1 ⑪4 ⑫2 III—⑬1 ⑭3 ⑮4 ⑯2

第1週 でかける①

4日目 駅のホーム

A Platform
Sân ga



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



25 線 15画 セン
TUYỀN

線
sen

a line
tuyến, đường

~番線
ban sen

line (platform) number ...

番

26 面 9画 メン
DIỆN

全面
sen min

whole
tôan diện, mọi mặt

69 全

画面
gai men

a screen
màn hình

27 普 12画 フ
PHÓ

○○方面
hō umen

○○ area
di vè hướng ○○

普通(の)
futou

ordinary
thường, bình thường

28 各 6画 カク
CAC

各駅
ka kusaku

every station
mỗi ga

各国
kachikoku

each country
các nước

29 次 6画 ジ
THỨ

各自
ka kuji

respective, each person
mỗi người

次回
jikai

the next time
lần sau, lần tiếp theo

30 快 7画 カイ
KHOÁI

目次
moku chis

contents
mục lục

次
tsugi

the next
ké tiếp

快速
kai isoku

a high speed
tốc hành

31 速 10画 ソク
TÓC

高速道路
koosukidou

41 路
dường

速度
tốc độ

速い
haya

a superhighway
đường cao tốc

fast
nhanh

32 過 12画 カ
QUÁ

通過
tsu u ka

passage, transit
đi qua

過去
kachiku

past
quá khứ

33 鉄 13画 テツ
THIẾT

地下鉄
chi ka teつ

a subway
tàu điện ngầm

鐵道
teidou

a railway
đường sắt

鐵
steat

steel
sắt



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 普通電車：(a. 各駅に止まる b. 平日に運転する) 電車
- ② 電車が通過する：その駅に (a. 止まる b. 止まらない) こと
- ③ 先発：先に (a. 出る b. 着く) こと
- ④ 本の (a. 次回 b. 目次) を見る。
- ⑤ ノートパソコンの (a. 全面 b. 画面) は大きくない。
- ⑥ 世界 (a. 各国 b. 各自) から人が集まる。
- ⑦ (a. 快速 b. 高速) 道路の料金をはらう。
- ⑧ 彼は足が (a. 早い b. 速い)。
かれ

II _____の正しい読みに○をつけなさい。

- | | | |
|------------------|---------|---------|
| ⑨ 地下鉄に乗りかえましょう。 | 1 ちがてつ | 2 ちかてつ |
| ⑩ その駅はもう過ぎましたよ。 | 1 すぎました | 2 つぎました |
| ⑪ 過去のことは考えない。 | 1 かこ | 2 かきょ |
| ⑫ 上り方面、電車がまいります。 | 1 かためん | 2 ほうめん |

III _____の正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | |
|----------------------|------|------|
| ⑬ かいそくはこの駅には止まりません。 | 1 快速 | 2 特急 |
| ⑭ この駅ではタバコはせんめん禁止です。 | 1 前面 | 2 全面 |
| ⑮ つぎは東京、東京です。 | 1 次 | 2 先 |
| ⑯ ふつうのきっぷと特急券を買う。 | 1 不通 | 2 普通 |

(答えは p.21)

17ページの答え： I—①4 ②3 ③1 II—④4 ⑤4 ⑥3 III—⑦2 ⑧1

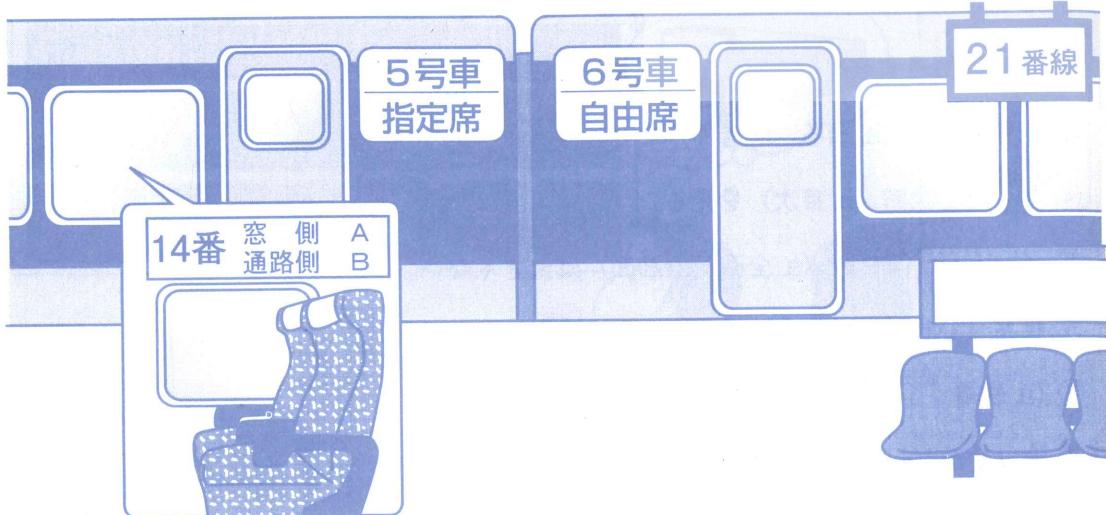
第1週 でかける①

5日目 特急電車

Special Express Train
Tàu cao tốc



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



34 指
CHỈ

9画 シ ゆび

指定

specification, designation
chi định

指定席

a reserved seat
chỗ ngồi đặt trước

35 定
DỊNH

8画 テイ

指

a finger ngón (tay, chân)

指輪

a (finger) ring nhẫn

定期日

a set/regular holiday
ngày nghỉ định kỳ

安定

stability
ổn định, yên ổn 不安定

36 席
TỊCH

10画 セキ

席

a seat chỗ ngồi

欠席

absence vắng mặt 不 327 欠

出席

attendance có mặt

自由席

a non-reserved seat

37 由
DO

5画 ユウ

自由

(な) free tự do

自由

自由席

理由

a reason lý do

理由

chỗ ngồi tự do

38 番
PHIÊN

12画 バン

番号

a number số

～番

number ... số...

～番線

line (platform) number ... sân ga số...

番

số...

39 窓
SONG

11画 マド

窓

a window cửa sổ

窓口

a (teller's) window cửa tiếp nhận, quầy tiếp nhận

40 側
TRÁC

11画 かわ

両側

both sides hai bên

46両

窓側

the window side
(chỗ ngồi) bên cửa sổ

右側

みぎわ

the right side
bên phải

41 路
LỘ

13画 ロ

通路

an aisle lối đi

道路

どうろ

a road đường, đường bộ

線路

a railway track đường ray



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 外が見えるように (a. 窓側 b. 通路側) に座る。
すわ
- ② この電車は全席 (a. 安定 b. 指定) です。
- ③ 下り電車は (a. 2番線 b. 2号車) です。
- ④ この店は年中 (a. 無休 b. 定休) です。
- ⑤ 欠席の (a. 自由 b. 理由) を書く。
- ⑥ (a. 席 b. 窓) を開ける。
- ⑦ 電話 (a. 番号 b. 信号) を教える。
- ⑧ 高速 (a. 道路 b. 通路) を車で走る。

II _____の正しい読みに○をつけなさい。

- | | | |
|------------------|----------|---------|
| ⑨ パーティーに出席する。 | 1 しゅっせき | 2 しゅせき |
| ⑩ 細くて長い指 | 1 ゆみ | 2 ゆび |
| ⑪ 自由席のきっぷを買う。 | 1 じゅうゆせき | 2 じゅうせき |
| ⑫ 道の両側に店がならんでいる。 | 1 りょうがわ | 2 りょうかわ |
| ⑬ ここは指定席です。 | 1 ちていせき | 2 していせき |
| ⑭ 田中さんは欠席です。 | 1 けっせき | 2 くうせき |

III _____の正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | |
|--------------------|-------|-------|
| ⑮ 今日の天気はふあんていだ。 | 1 非安定 | 2 不安定 |
| ⑯ つうろに物をおかないでください。 | 1 通路 | 2 線路 |

(答えは p.23)

19ページの答え： I—①a ②b ③a ④b ⑤b ⑥a ⑦b ⑧b

II—⑨2 ⑩1 ⑪1 ⑫2 III—⑬1 ⑭2 ⑮1 ⑯2



42 停 11画 テイ
DÌNH

停車
ていしゃstopping of a vehicle
dừng xeバス停 a bus stop
trạm xe buýt

43 整 16画 セイ
CHỈNH

整理
せいり

arrangement dọn dẹp, sắp xếp

整理券
せいりけん

numbered ticket (issued at cinemas, etc. to indicate the order in which people may enter) vé ghi số thứ tự

44 券 8画 ケン
KHOÁN

駐車券
ちかうけん

a parking ticket vé đỗ xe

回数券
かいすうけん(book of) commuter ticket(s)
vé tập乗車券 a (boarding) ticket
vé lên tàu xe

☞ 153 数

45 現 11画 ゲン
HIỆN

現金
げんきん

cash tiền mặt

表現
kiểu hiện現れる
あらわ

appear hiện ra, xuất hiện

expression
diễn đạt, biểu hiện

46 兩 6画 リョウ
LUÔNG

両親
りょうしん

parents bố mẹ

～両
りょう
... cars on a train
(sô đêm)...xe, toa tàu

47 替 12画 かえる
THÉ

取り替える
とりかえる

exchange (one thing for another) thay thế

☞ 212 取
りゅうかえmoney changing, exchange
đổi tiền着替える
ききが

change your clothes

thay quần áo

優先席
ゆうせんせき

a priority seat

chỗ ngồi ưu tiên

女優
じょゆう

an actress nữ diễn viên

優しい
やさ

kind dịu dàng, tốt bụng

48 優 17画 ユウ
UƯ

座席
ざせき

a seat chỗ ngồi

正座
せいざ

sitting on the floor Japanese style ngồi quỳ gối

座る
すわ

sit ngồi

49 座 10画 ザ
TỌA

降車口
こうしゃぐち

exit (for getting off)

以降
いこう

on and after ...

降りる
お

get off

降る
お

từ đó về sau



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① お年寄りや体の不自由な人のための席 : (a. 優先席 b. 指定席)
- ② バスが止まるところ : (a. 降車口 b. バス停)
- ③ 円をドルに (a. 両側 b. 両替) する。
- ④ たたみの部屋で (a. 正座 b. 座席) する。
- ⑤ カードでも (a. 現金 b. 料金) でもいいです。
- ⑥ パジャマに (a. 着替えて b. 取り替えて) 寝る。
- ⑦ (a. 回数券 b. 整理券) をもらって順番を待つ。
- ⑧ バスを (a. 降りる b. 降る)。

II _____の読みに○をつけなさい。

- | | | |
|-------------|---------|---------|
| ⑨ 田中さんが現れた。 | 1 あらわれた | 2 あわられた |
| ⑩ 席に座る。 | 1 さわる | 2 すわる |
| ⑪ きれいな女優さん | 1 じょゆう | 2 じょうゆう |
| ⑫ 両親に会う。 | 1 りょうしん | 2 りゅうしん |

III _____の正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | |
|-----------------|-------|-------|
| ⑬ 各駅ていしゃ | 1 駐車 | 2 停車 |
| ⑭ 3時いこうに来てください。 | 1 以後 | 2 以降 |
| ⑮ じょうしゃけんを買う。 | 1 乗車券 | 2 駐車券 |
| ⑯ あの人はやさしい。 | 1 楽しい | 2 優しい |

(答えは p.26)

21ページの答え : I—①a ②b ③a ④a ⑤b ⑥b ⑦a ⑧a
II—⑨1 ⑩2 ⑪2 ⑫1 ⑬2 ⑭1 III—⑮2 ⑯1

第1週 でかける①

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành



問題1 _____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 「飛び出し注意」と書いてあります。

- 1 よびだしちゅうい
2 とびだしちゅうい
3 とびだしじゅうい
4 よびだしじゅうい

2 この時計は正確です。

- 1 せいかく
2 せっかく
3 しょうかく
4 しょうがく

3 横断歩道をわたりましょう。

- 1 こうだん
2 おうだん
3 きんだん
4 そうだん

4 このなべは鉄で作られています。

- 1 しつ
2 ねつ
3 れつ
4 てつ

5 優先席ではけいたい電話を使わないでください。

- 1 うせん
2 にゅうせん
3 ゆうせん
4 よやく

6 料金は降りるときにはらってください。

- 1 のりる
2 ふりる
3 こりる
4 おりる

7 関係者以外入らないでください。

- 1 かんけいしゃ
2 かんれんしゃ
3 けいけんしゃ
4 かんきょうしゃ

8 確認ボタンを押します。

- 1 せきにん
2 かくにん
3 しょにん
4 こうにん

9 ドアの横にスイッチがあります。

- 1 そば
2 よこ
3 たて
4 となり

10 高速道路から飛行場が見えます。

- 1 こうくう
2 ひこうば
3 くうこう
4 ひこうじょう



問題2 _____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

11 席はなんばんですか。

1 何号

2 向番

3 何番

4 向号

12 黄色いせんまで下がってお待ちください。

1 線

2 信

3 段

4 側

13 あの女優はひょうげん力がある。

1 表信

2 表見

3 表言

4 表現

14 社長はまちがいをみとめた。

1 定めた

2 認めた

3 窓めた

4 面めた

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 この電車は()駅に止まります。

1 毎

2 次

3 各

4 両

16 あの信号は押しボタン()です。

1 箱

2 席

3 向

4 式

17 駐車場はただいま()車です。

1 両

2 満

3 禁

4 非

18 1万円以上は、送料()料です。

1 非

2 不

3 無

4 禁

19 整理()を取ってお待ちください。

1 停

2 箱

3 路

4 券

20 お金は料金()に入れてください。

1 箱

2 式

3 側

4 券

クイズ① どちらの字?



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

① 末 ___ 来 未
み

④ 鳥 ___ が飛ぶ 島
とり

② 苦 ___ い 若
わか

⑤ 皿 1 ___ 100円 血
ひとさら

③ 勉 ___ 強 晚
べん

⑥ 取 ___ けて! 助
たす

(答えは p.29)

51 未 5画 ミ
VI

未定
みてい

～未満
みまん

週末
しゅうまつ

年末
ねんまつ

若い
わかい

undecided chưa quyết định

less than ... dưới, chưa đến

the weekend cuối tuần

the end of the year cuối năm

未来
みらい

future tương lai

月末
げつまつ

the end of the month tương lai

52 末 5画 マツ
MẬT

53 若 8画 わか-い
NHUỘC

54 晚 12画 パン
VĂN

55 島 10画 トウ
DÀO

56 皿 5画 さら
MĀNH

57 血 6画 ケツ
HUYẾT

58 助 7画 ジョ
TRỢ

晩
ばん

晩ご飯
ばんごはん

○○島
とう

島
しま

晩
ばん

晩ご飯
baun gohan

○○ Island
dǎo ○○

an island
hòn dǎo

皿
さら

出血
shūketsu

血
ち

救助
kiyūushō

助ける
tasuke-ru

night
buổi tối

dinner
bữa cơm tối

○○ Island
dǎo ○○

an island
hòn dǎo

a plate
cái đĩa

bleeding
xuất huyết, chảy máu

blood
máu

a rescue, help
cứu trợ, cứu giúp

help
cứu, giúp

今晚
こんばん

tonight
tối nay

毎晚
まいばん

every night
mỗi tối

灰皿
heiざら

an ashtray
gạt tàn thuốc

取 212 苦 225

23ページの答え: I—①a ②b ③b ④a ⑤a ⑥a ⑦b ⑧a

II—⑨1 ⑩2 ⑪1 ⑫1

III—⑬2 ⑭2 ⑮1 ⑯2



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第2週

たい しゅう

でかける②

Go Out ②

Đi ra ngoài ②

第二週

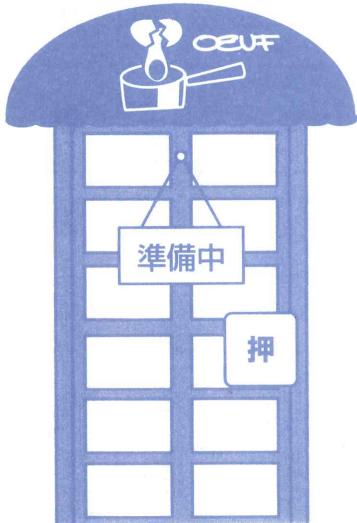
第2週 でかける②

1日目 レストラン

Restaurant
Nhà hàng



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



59 準 13画 ジュン
CHUÁN

準備
jūnbi

preparation chuẩn bị

60 備 12画 ピ
BÌ

準備
jūnbi

preparation chuẩn bị

備える
そなへる

prepare chuẩn bị (động từ)

61 営 12画 エイ
DOANH

営業
えいぎょう

business kinh doanh

62 閉 11画 ヘイ
BÉ

開閉
かいへい

opening and shutting đóng, mở

閉まる
し

shut, close đóng

閉める
し

shut ..., close ... đóng

63 案 10画 アン
ÁN

案内
あんない

guidance, information

hướng dẫn

案
án

a suggestion/proposal/plan
phương án, đề án

64 内 4画 ナイ
NỘI

家内
かない

wife vợ mình

以内
いない

within ... trong...(phạm vi)

内側
うちがわ

the inside bên trong

国内(の)
こくない

domestic, internal
nội địa, trong nước

65 予 4画 ヨ
DỰ

予定
よてい

a plan/schedule
kế hoạch, dự định

予習
よしゅう

preparation (of lessons)
chuẩn bị bài trước

66 約 9画 ヤク
ƯỚC

予約
よやく

an appointment, a reservation
hẹn, lời hứa, đặt trước

約～
やく

approximately khoảng...



I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 営業中：店は (a. あいている b. しまっている)
- ② 準備中：店に (a. 入れる b. 入れない)
- ③ 定休日：店には決まった休みの日が (a. ある b. ない)
- ④ 営業案内：店についての (a. コンセプト* b. インフォメーション*)
- ⑤ 予約受けたまわります：予約 (a. できる b. できない)
- ⑥ ご予約確認メールを3日 (a. 以外 b. 以内) にお送りします。
- ⑦ 屋上駐車場は夜9時に (a. 備えます b. 閉まります) ので、ご注意ください。
- ⑧ あの店は (a. 約 b. 各) 50種類のワインを備えている。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|---------|---------|--------|--------|
| ⑨ 営業 | 1 えいぎゅう | 2 えいぎょう | 3 えいごう | 4 えいよう |
| ⑩ 準備 | 1 じょうび | 2 じょんび | 3 じゅうび | 4 じゅんび |
| ⑪ 案内 | 1 あねい | 2 あんねい | 3 あない | 4 あんない |
| ⑫ 予約 | 1 よやく | 2 ゆやく | 3 よゆく | 4 やゆく |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ よしゅう | 1 子習 | 2 了習 | 3 予習 | 4 丁習 |
| ⑭ かいへい | 1 聞閉 | 2 閉開 | 3 開閉 | 4 開門 |
| ⑮ うちがわ | 1 家側 | 2 内側 | 3 中側 | 4 向側 |
| ⑯ そなえる | 1 定える | 2 準える | 3 嘗える | 4 備える |

(答えは p.31)



カタカナも
おぼえる?
コンセプト concept quan niệm, ý tưởng
インフォメーション information thông tin

26ページの答え： ①未 ②若 ③勉 ④鳥 ⑤皿 ⑥助

第2週

2日目

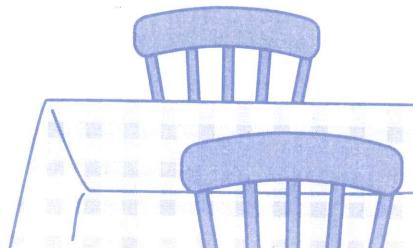
でかける②

禁煙

No Smoking
Cấm hút thuốc



当店は全席禁煙となっております。
お客様のご理解・ご協力を
お願ひいたします。



67	煙	13画	エン けむり	禁煙 きんえん
68	当	6画	トウ あたる	the truth sự thật

no smoking	cấm hút thuốc
smoke, fumes	khói
the truth	sự thật
hit, win	(dánh...) trúng

当○○	this ○○
○○	của chúng tôi

69	全	6画	ゼン	全部
	TOÀN			sen bù

all, whole	tất cả	toàn bộ
all seats	tất cả chỗ ngồi	trúng

安全(な)	safe
an toàn	an toàn

70	客	9画	キヤク	客
	KHÁCH			khách hàng

a customer	khách hàng
------------	------------

お客様	a customer (honorific)
quý khách	quý khách

71	様	14画	ヨウ さま	樣子
	DÀNG			ょうす

appearance, situation	trạng thái, tình hình
-----------------------	-----------------------

72	解	13画	カイ	理解
	GIẢI			りかい

an honorific added to people's names, particularly in letters	
ngài, ông bà, cô, chú, bác... (kèm theo tên gọi của ai đó)	

73	協	8画	キョウ	協力
	HIEP			きょうりょく

cooperation	cộng tác
-------------	----------

74	願	19画	ねがう	願う
	NGUYỄN			ねがう

wish	ước (điều gì đó)
------	------------------



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 当店：(a. この店 b. その店)
- ② 全席禁煙：全部の席でたばこが (a. 吸える b. 吸えない)
- ③ 安全：(a. 危ない b. 危なくない)
- ④ 解答：(a. もんだい b. こたえ)
- ⑤ 買い物をして代金をはらうのは (a. 当たり前だ b. 無料だ)。
- ⑥ 時計を (a. 分解して b. 停車して) また組み立てる。
- ⑦ 本の (a. 理由 b. 解説) を読む。
- ⑧ たからくじ*が (a. 当たる b. 認める)。※たからくじ (public lottery vé số)



II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|------|---------|---------|---------|----------|
| ⑨ 様子 | 1 ようす | 2 ようし | 3 やうす | 4 やうし |
| ⑩ 協力 | 1 こうりゅく | 2 こうりょく | 3 きゅうりき | 4 きょうりょく |
| ⑪ 煙 | 1 けむり | 2 きむり | 3 くむり | 4 こむり |
| ⑫ 本当 | 1 ほんと | 2 ほんど | 3 ほんとう | 4 ほんどう |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|----------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ おねがい | 1 お願ひ | 2 お願ひ | 3 お頭い | 4 お預い |
| ⑭ おきやくさま | 1 お各様 | 2 お皆様 | 3 お客様 | 4 お名様 |
| ⑮ りかい | 1 野解 | 2 理解 | 3 利解 | 4 了解 |
| ⑯ ぜんせき | 1 全席 | 2 全度 | 3 金席 | 4 金度 |

(答えは p.33)

29 ページの答え：
 I—①a ②b ③a ④b ⑤a ⑥b ⑦b ⑧a
 II—⑨2 ⑩4 ⑪4 ⑫1 III—⑬3 ⑭3 ⑮2 ⑯4

第2週 でかける②
3日目 観光地図

かんこうちず

Sightseeing Map
Bản đồ tham quan



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



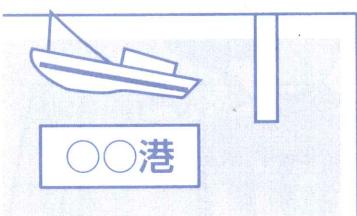
動物園



遊園地



神社



○○港



美術館



お寺

→ ○○空港

75 観 18画 カン
QUAN

観光
かんこう

sightseeing
tham quan, du lịch

観客
かんきゃく

spectator, audience
quan khách

76 園 13画 エン
VIÊN

動物園
どうぶつえん

a zoo
vườn bách thú, sở thú

77 港 12画 コウ
CĂNG

空港
くうこう

an airport
sân bay, không cảng

○○港
こう

○○ port
cảng ○○

78 遊 12画 ユウ
DU

遊園地
ゆうえんち

an amusement park
khu vui chơi

遊び
あそ

play
chơi

79 美 9画 ピ
MỸ

美術館
びじゅつかん

an art museum
bảo tàng mỹ thuật

美人
びじん

a beautiful woman
người đẹp, mỹ nhân

80 術 11画 ジュツ
THUẬT

美術
びじゅつ

(fine) art
mỹ thuật

技術
ぎじゅつ

technique, technology
kỹ thuật

81 神 9画 シン
THẦN

神社
じんじゃ

a shrine
đền thần đạo

神経質
(な)
しんけいしつ

経 293 技

nervous
quá nhạy cảm,
hay lo lắng thái quá

82 寺 6画 ジ
TU'

神様
かみさま

a god
trời, thần, đấng linh thiêng

神経質
(な)

○○寺
ちゅう○○

○○ Temple
chùa ○○

お寺
てら

a temple
ngôi chùa

れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第二週

- ① 遊園地：(a. およくところ b. あそぶところ)
- ② 動物園：動物を (a. 買うところ b. 見るところ)
- ③ 港：(a. 船が着くところ b. 飛行機が着くところ)
- ④ 美術：(a. テクニック* b. アート*)
- ⑤ 神経質：小さいことを (a. 気にする b. 気にしない)
- ⑥ 美術館：(a. 本を借りるところ b. 作品を見るところ)
- ⑦ 日本へは (a. 観光で b. 空港で) 来ました。
- ⑧ (a. 観客 b. 全席) は立って手をたたいた。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|---------|---------|---------|---------|
| ⑨ お寺 | 1 おでら | 2 おたな | 3 おしろ | 4 おてら |
| ⑩ 港 | 1 めらど | 2 みらと | 3 みなど | 4 みなど |
| ⑪ 美しい | 1 うくつしい | 2 うつくしい | 3 うすくしい | 4 うくすしい |
| ⑫ 神社 | 1 しんしゃ | 2 じんじゃ | 3 しんじゃ | 4 かんしゃ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | |
|---------|------|------|
| ⑬ あそぶ | 1 遊ぶ | 2 飛ぶ |
| ⑭ かみさま | 1 神様 | 2 客様 |
| ⑮ びじん | 1 無人 | 2 美人 |
| ⑯ しゅじゅつ | 1 技術 | 2 手術 |

(答えは p.35)



カタカナも
おぼえる？

テクニック technique kỹ thuật
アート (fine) art mỹ thuật

31 ページの答え： I—①a ②b ③b ④b ⑤a ⑥a ⑦b ⑧a

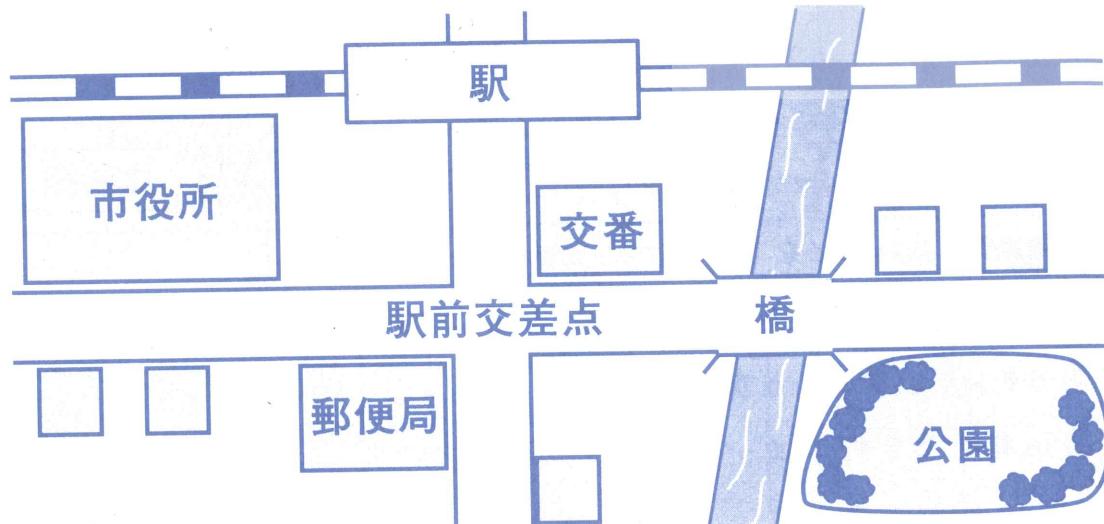
II—⑨1 ⑩4 ⑪1 ⑫3 III—⑬2 ⑭3 ⑮2 ⑯1

第2週

でかける②

4日目

街の地図

A Map of the City
Bản đồ thành phố

83 役 7画 ヤク

DỊCH

市役所
しやくしょ

the city office

tòa thị chính, ủy ban nhân dân

役に立つ
やくにたつuseful
có ích, có lợi

84 郵 11画 ユウ

BUU

役員
やくいん

an officer, a director

người lãnh đạo, cán bộ quản lý

郵便
ゆうびん

mail (service) buro chính

useful
có ích, có lợi

85 局 7画 キョク

CỤC

郵便局
ゆうびんきょく

a post office buro điện

薬局
やっけきょく

a drugstore tiệm thuốc tây

86 交 6画 コウ

GIAO

交番
こうばん

a police box

交換
こうかん

đòn cảnh sát

交通
こうつうtraffic, transport
giao thông

exchange đổi, trao đổi

☞ 209 換

87 差 10画 サ

SAI

差
さ

difference khác biệt, chênh lệch

差出人
さしだしにん

a sender người gửi

点数
てんすうscore, points
diểm số差し出す
さしだす

hand in đưa ra, lấy ra, gửi

交差点
こうさてん

an intersection giao lộ

～点
てん

... points ...diểm

歩道橋
ほどうきょう

a footbridge cầu vượt dành cho người đi bộ

橋
はし

a bridge cầu

88 点 9画 テン

DIỂM

公園
こうえん

a park công viên

90 公 4画 コウ

CÔNG



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 差出人：手紙や荷物を (a. 送る人 b. 受け取る人)
- ② 歩道橋：車は (a. わたれる b. わたれない) 橋
- ③ 5と3の (a. 次 b. 差) は2です。
- ④ (a. 交番 b. 番号) で道を聞く。
- ⑤ この本は勉強の (a. 約に b. 役に) 立つ。
- ⑥ 50円の (a. 郵便 b. 整理) 切手を買いました。
- ⑦ クラスの (a. 店員 b. 役員) をえらびます。
- ⑧ (a. 交差点 b. 横断歩道) を右にまがってください。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|----------|---------|---------|---------|
| ⑨ 橋 | 1 はち | 2 ぱち | 3 はし | 4 ばし |
| ⑩ 市役所 | 1 しゃくしょ | 2 しゃくしょ | 3 しょくしょ | 4 しょくしょ |
| ⑪ 交通 | 1 きょうちゅう | 2 こうつう | 3 こんちゅう | 4 きょうつう |
| ⑫ 郵便 | 1 やうびん | 2 ようべん | 3 ゆうびん | 4 ゆうべん |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|------|------|------|------|
| ⑬ こうかん | 1 友換 | 2 父換 | 3 文換 | 4 交換 |
| ⑭ てんすう | 1 定数 | 2 点数 | 3 階数 | 4 停数 |
| ⑮ やっきょく | 1 薬局 | 2 楽局 | 3 薬屋 | 4 楽屋 |
| ⑯ こうえん | 1 草園 | 2 樂園 | 3 公園 | 4 窓園 |

(答えは p.37)

33ページの答え：
 I—①b ②b ③a ④b ⑤a ⑥b ⑦a ⑧a
 II—⑨4 ⑩3 ⑪2 ⑫2 III—⑬1 ⑭1 ⑮2 ⑯2

91 受
THỦ8画 ジュ
う-ける受信
じゅしん
受ける
うけるthe receipt of a message
nhận (tin nhắn, e-mail, v.v.)受験
じゅけんan entrance examination
thi (vào), dự thi92 付
PHÓ5画 つ-ける
つ-く付ける
つける
❶受付
うけつけ

put on láp, ghép, gắn vào

片付ける
かたづ

tidy up sắp xếp, dọn dẹp

93 科
KHOA

9画 力

科学
かがく

science khoa học

外科
げかsurgery department
ngoại khoa94 鼻
TY14画 ピ
はな耳鼻科
じびかinternal medicine
nội khoa教科書
きょうかしょa textbook
sách giáo khoa95 婦
PHU

11画 フ

婦人
ふじん
主婦
しゅふ

a woman phụ nữ

産婦人科
さんふじんかobstetrics and gynecology
department khoa phụ sản96 形
HÌNH7画 ケイ
ぎょう
かたち形式
けいしき
整形外科
せいけいが

a form/type hình thức

図形
ずけい

a diagram hình vẽ

97 骨
CỐT10画 コツ
ほね人形
にんぎょう
骨折
こっせつorthopedics department
khoa ngoại chinh hình形
かたち

a shape/form hình dáng

98 折
TRIẾT7画 セツ
おる
おれる右折
うせつ
折る
お
折れる
おa right turn
rẽ phải左折
させつa left turn
rẽ tráibreak/fold (something)
bẻ gãy, gấp lại折り紙
おりがみJapanese art of folding paper
Nghệ thuật xếp giấy Origami



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 受験：試験 (a. に受かる b. を受ける) こと
- ② 骨折：骨が (a. まがる b. おれる) こと
- ③ 婦人：(a. 女の人 b. おくさん)
- ④ 教科書：(a. 字を調べる b. 授業で使う) 本
じゅぎょう
- ⑤ 受信：メールなどを (a. おくる b. もらう) こと
- ⑥ 何か顔に (a. 付いています b. 向いています) よ。
- ⑦ 定規やコンパスで (a. 図形 b. 形式) をかく。
じょうぎ
- ⑧ ちらかった部屋を (a. 受付ける b. 片付ける)。
へや

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|---------|
| ⑨ 人形 | 1 にんげん | 2 じんこう | 3 じんけい | 4 にんぎょう |
| ⑩ 折り紙 | 1 ちりがみ | 2 おりがみ | 3 はりがみ | 4 とりがみ |
| ⑪ 外科 | 1 げか | 2 がか | 3 ほか | 4 がいか |
| ⑫ 骨 | 1 はね | 2 こね | 3 ほね | 4 むね |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ かたち | 1 線 | 2 形 | 3 面 | 4 点 |
| ⑭ じびか | 1 目鼻科 | 2 耳鼻科 | 3 耳目科 | 4 目耳科 |
| ⑮ うせつ | 1 右折 | 2 左折 | 3 石折 | 4 各折 |
| ⑯ しゅふ | 1 夫婦 | 2 王婦 | 3 玉婦 | 4 主婦 |

(答えは p.39)

35 ページの答え：
I—①a ②b ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦b ⑧a
II—⑨3 ⑩1 ⑪2 ⑫3 III—⑬4 ⑭2 ⑮1 ⑯3

6日目 困ったときは
こまWhen You Need Help
Khi gặp khó khănTIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

困ったときの電話番号

消防 (火事・救急車) 119 番

警察 (事件・事故) 110 番

災害用伝言ダイヤル 171 番



99 困 7画 こまる
KHÓN

困る
こま
be in trouble
khốn đốn, khó khăn

100 消 10画 ショウ
TIÊU

消防
しょうぼう
fire fighting
cứu hỏa
extinguish
tắt (đèn), xóa
dập tắt, biến mất
消える
xé
be extinguished, disappear
dập tắt, biến mất

101 防 7画 ボウ
PHÒNG

消防
よぼう
precaution, prevention
dự phòng

102 救 11画 キュウ
CỨU

消防車
きゅうきゅうしゃ
an ambulance
xe cấp cứu

103 警 19画 ケイ
CANH

消防
けいさつ
a police officer
nhân viên cảnh sát

104 察 14画 サツ
SÁT

警察
cảnh sát
police
cảnh sát
警察署
けいさつし
a police station
sở cảnh sát

105 故 9画 コ
CÓ

事故
じご
an accident
tai nạn
the late Mr.
cố ○○ (đã mất)
breakdown, failure
hư hỏng, trục trặc

106 伝 6画 デン
TRUYỀN

伝言
でんごん
a (verbal) message
lời nhắn, chuyển lời đến...
convey, communicate
truyền lại, nhắn lại
手伝う
tay
help ... giúp đỡ



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 故障：(a. こわれている b. しまっている)
- ② 伝言：(a. メッセージ* b. マッサージ*)
- ③ 救急車：(a. 病院やけが人を運ぶ b. パトロールする) 車
- ④ 消防車：(a. 病気を防ぐ b. 火事を消す) 車
- ⑤ 故Aさん：(a. けがをした b. なくなった) Aさん
- ⑥ 消費：(a. 食品に使うお金 b. 使ってしまうこと)
- ⑦ みなさんに、よろしく (a. お伝え b. お願い) ください。
- ⑧ 将来 (a. 警官 b. 警察) になりたい。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| ⑨ 救う | 1 すくう | 2 つくう | 3 きゅう | 4 こう |
| ⑩ 消える | 1 もえる | 2 けえる | 3 きえる | 4 こえる |
| ⑪ 警察 | 1 けいさつ | 2 けんさつ | 3 かいさつ | 4 けいさい |
| ⑫ 防ぐ | 1 かせぐ | 2 ふせぐ | 3 ふさぐ | 4 いそぐ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ こまる | 1 回る | 2 因る | 3 囚る | 4 困る |
| ⑭ じこ | 1 事故 | 2 事救 | 3 事改 | 4 事故 |
| ⑮ てつだう | 1 手助う | 2 手伝う | 3 手替う | 4 手救う |
| ⑯ よぼう | 1 矛防 | 2 呼防 | 3 予防 | 4 了防 |

(答えは p.42)



カタカナも
おぼえる？ メッセージ message thông điệp
マッサージ massage xoa bóp, mát-xa

37ページの答え： I—①b ②b ③a ④b ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b

II—⑨4 ⑩2 ⑪1 ⑫3 III—⑬2 ⑭2 ⑮1 ⑯4

第2週 でかける②

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành



TIẾNG NHẬT
TIẾNG VIỆT
点数
得点
15分
1問5点 × 20問
/100
(答えは別冊 p.2)

問題1 _____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 ご協力ありがとうございます。

- 1 きゅうりょく 2 きょうりょく 3 こうりょく 4 こうりゃく

2 日本語がわからなくて困っています。

- 1 くまつて 2 こまつて 3 よわつて 4 まいひつて

3 手伝ってくれませんか。

- 1 たすけつて 2 てつだつて 3 ことづかつて 4 つたえつて

4 美術館に絵えを見に行きました。

- 1 ぶじゅつかん 2 ぎじゅつかん 3 びじゅつかん 4 しゅじゅつかん

5 空港は空の港です。

- 1 くうこう 2 くうきょう 3 こうきょう 4 こうこう

6 京都に金閣寺きんかくじという有名なお寺があります。

- 1 じ 2 ぎ 3 に 4 ち

7 地震に備えいろいろなことをしています。

- 1 むかえて 2 そろえて 3 おさえて 4 そなえて

8 インフルエンザを予防する。

- 1 ゆうぼう 2 ようぼう 3 ゆぼう 4 よぼう

9 消しゴムを貸してくれませんか。

- 1 きして 2 けして 3 かして 4 さして

10 危ないですから、黄色い線の内側うちわに下がってお待ちください。

- 1 うちがわ 2 ないがわ 3 そとがわ 4 うしがわ



問題2 _____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

11 友達だちを助けるのはあたりまえのことです。

- 1 光たり前 2 当たり前 3 満たり前 4 面たり前

12 富士山ふじさんのかたちは美しい。

- 1 形 2 骨 3 様 4 煙

13 ただ今、じゅんびちゅうです。

- 1 予約中 2 営業中 3 閉店中 4 準備中

14 さいふをひろったので、けいさつにとどけます。

- 1 交番 2 消防 3 警察 4 観光

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 ()駅では禁煙となっています。

- 1 本 2 今 3 御 4 当

16 この電車は()席、指定です。

- 1 満 2 空 3 全 4 次

17 交差点()に車を止めてはいけません。

- 1 向 2 側 3 線 4 内

18 産婦人()の受付をする。

- 1 科 2 化 3 係 4 局

19 私はA()に賛成さんせいです。

- 1 番 2 券 3 案 4 段

20 この町の人口は()20万人です。

- 1 各 2 現 3 過 4 約

クイズ②

同じものを入れよう

おな



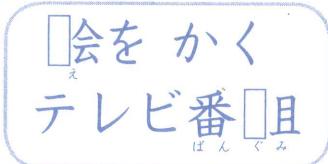
Let's Put the Same Thing in
Hãy điền cùng một từ vào hai
chỗ trống

2つの□には同じ文字が入ります。選んで書き入れましょう。
えら

例
れい



1



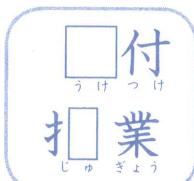
日
度
糸
黄

2



束
受

3

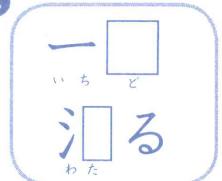


本
昔

5



4



(答えは p.45)

107 黄 11画 き
HOANG

黄色
きいろ

yellow(colour) màu vàng

黄色い
きいろ

yellow vàng (tính từ)

108 絵 12画 カイ
HOI

絵画
かいが

pictorial arts, a painting
tranh vẽ, hội họa

絵本
えほん

a picture book
sách tranh cho trẻ em

109 組 11画 くみ
TO

～組
くみ

pairs lóp, tố, nhóm...

番組
ばんぐみ

a (TV) program
chương trình truyền hình

110 束 7画 ソク
THUC

～束
たば

team up kết hợp, hợp thành

花束
はなたば

bunch of flowers bó hoa

111 授 11画 ジュ
THU, THO

授業
じゅぎょう

a promise, an appointment
lời hứa, hẹn

教授
きょうじゅ

a professor
giáo sư

112 渡 12画 わたる
DO

渡る
わたす

cross over băng qua

渡す
わた

hand over đưa, trao

113 昔 8画 むかし
TICH

昔
むかし

long ago, old times
xưa, ngày xưa

39ページの答え： I—①a ②a ③a ④b ⑤b ⑥b ⑦a ⑧a

II—⑨1 ⑩3 ⑪1 ⑫2

III—⑬4 ⑭4 ⑮2 ⑯3



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第3週

つかう

Use

Sử dụng

第三週



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第3週

つかう

Use

Sử dụng

第三週

第3週

つかう

1日目

要冷蔵

ようれいそう

Keep Refrigerated
Cần trữ lạnh



日の当たらないところに
保存してください。



要冷凍



要冷蔵



冷暗所に保存し、開封後は
必ず冷蔵庫に保存してください。

114 要

9画

ヨウ
い-る

YĒU, YĒU

115 冷

7画

レイ
つめ-たい
ひ-やす
ひ-える
ひ-める
さ-める
さ-ます

LĀNH
TĀNG

117 凍

10画

トウ
こお-る

DÔNG

118 庫

10画

コ
KHÓ

119 召

5画

め-す

TRIỆU

120 保

9画

ホ

BÀO

121 存

6画

ゾン

TÒN

122 必

5画

ヒツ
かなら-ず

THIẾT

必要 (な)

要る

冷房

冷やす

冷める

冷蔵庫

冷凍庫

凍る

金庫

召し上がる

保存する

ご存じです

存じません

必要 (な)

必ず

からら

necessary cần thiết (tính từ)

need ... cần (động từ)

air cooling máy lạnh

cool, chill làm lạnh

cool down nguội đi

a refrigerator tủ lạnh

a freezer tủ đông

freeze đông lạnh

a safe két sắt

important quan trọng

cold lạnh (tính từ)

become cold/chilly bị lạnh, bị nguội

cool something down làm nguội

車庫しゃこ

a garage nhà để xe

eat (honorific form)

dạng kính ngữ của Taberu, Nomu

preserve bảo quản

know (honorific form)

biết (dạng khiêm tôn ngữ của Shiru)

I do not know (humble form)

tôi không biết (dạng ở thế khiêm tôn)

necessary

cần thiết (tính từ)

always, certainly

nhất định phải, chắc chắn là

必死 (に)
ひっし

desperate(ly)
cố gắng hết sức





I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 要冷藏：冷蔵する必要が (a. ある b. ない)
- ② お召し上がりください：(a. 食べてください b. 入ってください)
- ③ ご存じですか：(a. 持っていますか b. 知っていますか)
- ④ 冷凍食品：(a. ひえた b. こおった) 食品
- ⑤ 車庫：車を (a. しまうところ b. 点検するところ)
- ⑥ 「必ず買ってきて」と言われたら (a. 一番最初に b. 忘れずに) 買ってこなければならない。
- ⑦ 熱いですから、少し (a. 冷めて b. 冷まして) お飲みください。
- ⑧ (a. 必死に b. 重要に) がんばったら合格した。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|---------|
| ⑨ 保存 | 1 ほじょん | 2 ほぞん | 3 ほうぞん | 4 ほうじょん |
| ⑩ 冷える | 1 ふえる | 2 さえる | 3 ひえる | 4 れえる |
| ⑪ 必ず | 1 ならかず | 2 からなず | 3 なからず | 4 かならず |
| ⑫ 凍る | 1 どうる | 2 こうる | 3 こおる | 4 こごる |

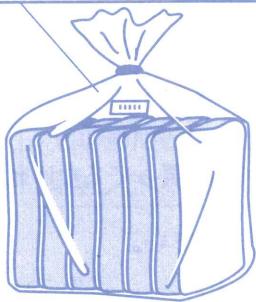
III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|----------|---------|---------|---------|---------|
| ⑬ つめたい | 1 凍たい | 2 召たい | 3 冷たい | 4 蔵たい |
| ⑭ いらない | 1 不らない | 2 知らない | 3 要らない | 4 重らない |
| ⑮ きんこ | 1 銀行 | 2 銀庫 | 3 金行 | 4 金庫 |
| ⑯ ぞんじません | 1 存じません | 2 在じません | 3 信じません | 4 蔵じません |

(答えは p.47)



製造年月日 11.11.25
消費期限 11.11.30



保存方法：常温で保存



賞味期限 12.01.31

123 費 12画 ヒ
PHÍ

費用
ひょう

an expense, cost
chi phí, phí tồn

消費者
しょうひしゃ

consumers
người tiêu dùng

124 期 12画 キ
KỲ

旅費
りょひ

travelling expenses
chi phí cho chuyến đi

会費
かいひ

a membership fee
hội phí

125 限 19画 ゲン
HẠN

期間
きかん

a period of time
quãng thời gian

定期券
ていきけん

a commuter pass
vé định kỳ

126 製 14画 セイ
CHÉ

期限
きげん

a long period
dài hạn

短期
たんき

a short period
ngắn hạn

127 造 10画 ゾウ
TAO

○○製
せい

a time limit
thời hạn

限度
げんど

a limit
mức cho phép, giới hạn

128 賞 15画 ショウ
THƯỞNG

○○製
せい

製造
せいぞう

manufacture, production
chế tạo

限定期限
げんてい

limitation
có hạn mức

129 法 8画 ホウ
PHÁP

○○製
せい

造る
つく

make
làm, chế tạo

製品
せいひん

a product
sản phẩm

130 溫 12画 オン
ÔN

方法
ほうほう

賞
じょう

an award, a prize
giải thưởng

賞味期限
じょうみきげん

a best-before date
hạn sử dụng tốt nhất



れんしゅう

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 製造年月日：この日に (a. うられた b. つくられた)
- ② 消費期限：この日まで (a. 保存してもいい b. 保存してはいけない)
- ③ 賞味期限：この日まで (a. 食べてはいけない b. おいしく食べられる)
- ④ 常温で保存：冷蔵庫に (a. 入れなくていい b. 入れなければいけない)
- ⑤ 期間限定：その期間 (a. 以外 b. だけ)
- ⑥ 同窓会の (a. 食費 b. 会費) を集める。
- ⑦ 優勝の (a. 賞品 b. 商品) は 10 万円の旅行券です。
- ⑧ 毎日会社や学校へ通う人は (a. 乗車券 b. 定期券) が便利で得です。
べんり とく

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|---------|----------|----------|----------|
| ⑨ 温かい | 1 やらわかい | 2 あかたかい | 3 やわらかい | 4 あたたかい |
| ⑩ 限る | 1 かにる | 2 かぎる | 3 かみる | 4 かげる |
| ⑪ 造る | 1 つくる | 2 こくる | 3 めくる | 4 ちくる |
| ⑫ 消費者 | 1 そうひしゃ | 2 しょうひしゃ | 3 ちょうひしゃ | 4 しゅうひしゃ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|--------|------|------|------|------|
| ⑬ おんど | 1 温席 | 2 温度 | 3 温度 | 4 温庫 |
| ⑭ せいひん | 1 表品 | 2 製品 | 3 裹品 | 4 袋品 |
| ⑮ ほうほう | 1 万去 | 2 万法 | 3 方去 | 4 方法 |
| ⑯ ちょうき | 1 長期 | 2 中期 | 3 短期 | 4 満期 |

(答えは p.49)

45 ページの答え：
I—①a ②a ③b ④b ⑤a ⑥b ⑦b ⑧a
II—⑨2 ⑩3 ⑪4 ⑫3 III—⑬3 ⑭3 ⑮4 ⑯1

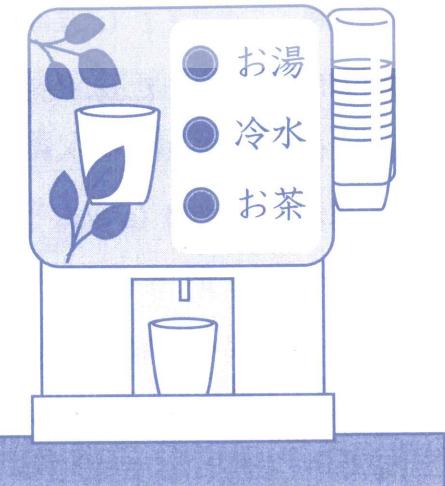
第3週 つかう

3日目 自動販売機

じどうはんばいき

Vending Machines
Máy bán hàng tự động

TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT



131 販 11画 ハン
PHIÉN

販売
hän-bai

selling
bán

自動販売機
じとうはんばいき
a vending machine
máy bán hàng tự động

132 機 16画 キ
CƠ

飛行機
ひこうき

an airplane
máy bay

機械
jikai

a machine
máy móc, cơ khí

機會
きかい

an opportunity, a chance

co hội, thời cơ

an increase

tăng thêm

☞ 334 加

増やす

increase, add
tăng, làm cho tăng (thêm)

133 増 14画 ふえる
TĂNG

増加
ぞうか

increase
tăng

増やす

increase, add
tăng, làm cho tăng (thêm)

134 減 12画 ふやす
GIÁM

減少
げんしょう

a decrease
giảm

減らす

decrease, reduce
làm cho giảm (bớt)

135 量 12画 リョウ
LƯỢNG

量
りょう

quantity
lượng

数量
số lượng

amount
số lượng

☞ 153 数

an increase in quantity
tăng lượng

⇒ 減量
giảm lượng

a loss in quantity (weight)
giảm lượng

136 氷 5画 こおり
BĂNG

氷
こおり

ice
đá, băng đá

減らす

decrease, reduce
làm cho giảm (bớt)

137 返 7画 かえす
PHẢN

返事
へんじ

a reply
trả lời

返却
hỗn kiệt

giving back
trả lại

返す
かえ

return (something)
trả lại

138 湯 12画 ゆ
THANG

(お)湯
ゆ

hot water
nước sôi, nước nóng



I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 販売：(a. 売ること b. 買うこと)
- ② 機会：(a. マシン* b. チャンス*)
- ③ 返事：(a. よぶこと b. こたえること)
- ④ 自動：(a. オートマチック* b. アスレチック*)
- ⑤ 飛行：(a. 旅行すること b. 空をとぶこと)
- ⑥ 人口が (a. 減量する b. 減少する)。
- ⑦ おつりをもらうときは、(a. 返却ボタン b. 確認ボタン) を押す。
- ⑧ 甘くしたいので砂糖を (a. 増量する b. 増加する)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|-------|---------|--------|-------|
| ⑨ 冷水 | 1 おひや | 2 りょうすい | 3 れいすい | 4 おみず |
| ⑩ 増える | 1 ほえる | 2 ふえる | 3 はえる | 4 ひえる |
| ⑪ 減る | 1 はる | 2 ふる | 3 ひる | 4 へる |
| ⑫ 返す | 1 かいす | 2 かえす | 3 かれす | 4 はずす |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|------|------|------|------|
| ⑬ こおり | 1 水 | 2 永 | 3 氷 | 4 凍 |
| ⑭ ゆ | 1 湯 | 2 場 | 3 揚 | 4 楊 |
| ⑮ きかい | 1 自動 | 2 販売 | 3 機合 | 4 機械 |
| ⑯ りょう | 1 重 | 2 量 | 3 黒 | 4 里 |



カタカナも
おぼえる？ マシン a machine máy
オートマチック automatic tự động

チャンス a chance cơ hội, dịp may
アスレチック athletic thể dục thể hình

(答えは p.51)

47 ページの答え： I—①b ②a ③b ④a ⑤b ⑥b ⑦a ⑧b

II—⑨4 ⑩2 ⑪1 ⑫2 III—⑬2 ⑭2 ⑮4 ⑯1

第3週 つかう

4日目 レシピ

Recipes
Công thức nấu ăn



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

材料(4枚分)

卵 1個
牛乳 150cc

○△ホットケーキの粉 1袋

- ①卵と牛乳を混ぜてから、粉を混ぜます。
- ②温めて一度冷ましたフライパンに①を入れて弱火で焼きます。
- ③表面に小さいあなが空いたら裏返します。



139 材 TÀI	7画 ザイ	材料 ざいりょう	ingredients, materials vật liệu (đề chế biến)	教材 きょうざい	teaching material tài liệu giảng dạy
140 卵 NOAN	7画 たまご	卵 たまご	an egg trứng	卵焼き たまごや	a Japanese omlet trứng chiên
141 乳 NHỮ	8画 ニュウ	牛乳 ぎゅうにゅう	(cow's) milk sữa bò		
142 粉 PHÂN	10画 こなこ	粉 こなこ	powder, flour bột		
		小麦粉 こむぎこ	wheat flour bột mì		
		袋 ふくろ	a bag bao, túi	紙袋 かみぶくろ	a paper bag túi giấy
143 袋 ĐẠI	11画 ふくろ	ごみ袋 ぶくろ	a garbage bag bao đựng rác	手袋 てぶくろ	gloves găng tay, bao tay
		足袋 たび	tabi (traditional Japanese socks worn with a kimono) vớ tabi (mang vớ kimono)		
144 混 HỐN	11画 コン	混雜 こんさつ	congestion hỗn độn, lộn xộn		
	ま-ぜる	混ぜる ま	mix ... trộn, khuấy		
145 烧 THIỆU	12画 や-く	焼く や	roast, grill nướng	焼ける や	be burnt/baked bị cháy
	や-ける				
146 表 BIỂU	8画 ヒョウ	表 ひょう	a table (in written documents) bảng, biểu	表面 ひょうめん	a surface bề mặt, bên ngoài
	おもて	発表 はっぴょう	an announcement phát biểu	代表 だいひょう	a representative đại diện
	あらわ-す	表 おもて	a surface, face mặt trước, bề mặt	表す あらわす	show, express hiện ra, biểu lộ ra
		裏 うら	the reverse/back mặt sau, mặt trái	裏返す うらがえ	turn ... over lật trái ra



I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 混雑：(a. わけがわからない b. 人などでいっぱいの) ようす
- ② 発表：(a. みんなに知らせること b. 出発の時刻を書いたもの)
- ③ 田中君の席は私の (a. 後ろ b. 裏) です。
- ④ データをグラフに (a. 現す b. 表す)。
- ⑤ カンガルー*のおなかには (a. 箱 b. 袋) がある。
- ⑥ オリンピックの (a. 代表 b. 表面) にえらばれる。
- ⑦ パンを (a. 焼く b. 焼ける)。
- ⑧ 足袋を (a. かぶる b. はく)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|----------|----------|----------|----------|
| ⑨ 混ぜる | 1 まぜる | 2 もぜる | 3 なぜる | 4 ねぜる |
| ⑩ 牛乳 | 1 にゅうぎゅう | 2 ギゅうにゅう | 3 にゅうぎょう | 4 ギょうにょう |
| ⑪ 小麦粉 | 1 こむりこ | 2 こめぎこ | 3 きなこ | 4 こむぎこ |
| ⑫ 手袋 | 1 おび | 2 たぶくろ | 3 たび | 4 てぶくろ |

III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| ⑬ たまご | 1 叩 | 2 卵 | 3 具 | 4 卵 |
| ⑭ おもて | 1 表 | 2 裹 | 3 面 | 4 点 |
| ⑮ さます | 1 空ます | 2 温ます | 3 冷ます | 4 凍ます |
| ⑯ ざいりょう | 1 材料 | 2 林料 | 3 林科 | 4 材料 |

(答えは p.53)



カタカナも
おぼえる?
カンガルー a kangaroo con chuột túi (Kanguru - ở Úc)

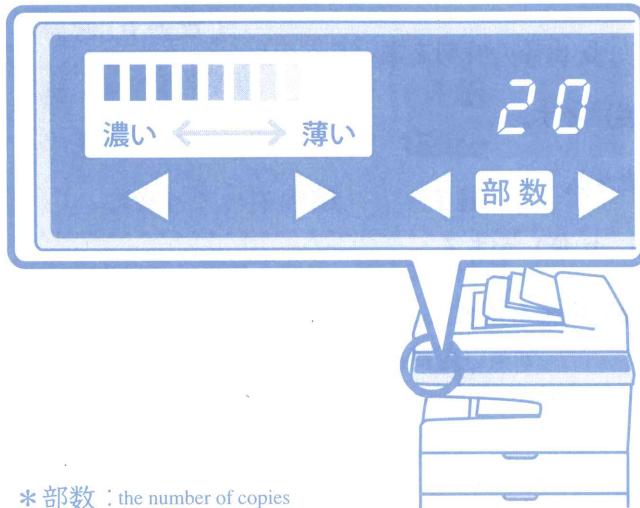
49 ページの答え：
I—①a ②b ③b ④a ⑤b ⑥b ⑦a ⑧a
II—⑨3 ⑩2 ⑪4 ⑫2
III—⑬3 ⑭1 ⑮4 ⑯2

第3週 つかう

5日目 コピー機・留守番電話



A Copy Machine, An Answering Machine
Máy photocopy, Điện thoại lưu lại lời nhắn
thoại



* 部数 : the number of copies
ふすう
số bản copy



148 留
LUU
10画 リュウ
ル
と-める

149 守
THU
6画 シュ
ス
まも-る

150 浓
NONG
16画 こい

151 薄
BAC
16画 うすい

152 部
BO
11画 ブ

153 数
SÓ
13画 スウ
かず
かぞ-える

154 件
KIEN
6画 ケン

155 再
TAI
6画 サイ
サ

留学
りゅうがく
保留
ほりゅう

守備
しゅび
守る
まも

濃い
こい

薄い
うすい

部分
ぶぶん
部長
ぶちょう

数字
すうじ
数
かず

件名
けんめい
用件
ようけん

再入国
さいにゅうこく
再生
さいせい

studying abroad
du học

reservation, suspension
bảo lưu, giữ lại

defence phòng thủ

protect giữ, bảo vệ

concentrated, dark (color)
đậm đặc, (màu) sẫm, rậm

thin (material), light (color), weak
(drink) loãng, mỏng, (màu) nhạt

part bộ phận

department head, manager
trưởng phòng

number chữ số

a number
con số, số

subject (matter/line)
tiêu đề

a business/matter
việc (cần bàn...)

e-entering a country
(thè, việc) tái nhập cảnh

regeneration, recycling
tái sinh/tái chế

① 留守番
るすばん
書留
かきどめ

② 留守
るす

staying at home
chỗ độ lưu giữ tin nhắn thoại
registration (registered mail)
thư (bưu phẩm) bảo đảm

absence vắng nhà

学部
がくぶ

⑥ 部屋
へや

数学
すうがく

数える
かぞ

事件
じけん

faculty
khoa (trong trường đại học)

a room căn phòng

mathematics toán học

count đếm

an incident tai nạn, sự cố

再ダイヤル
さい
(nút) gọi lại, quay số lại

② 再来週
ざいらいしゅう

the week after next
tuần tới nữa

れんしゅう



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第三週

I 正しいほうに○をつけなさい。

- ① 留学 : (a. 卒業できない b. 外国へ勉強に行く) こと
- ② 用件 : (a. 伝えたい b. 起こった) こと
- ③ 件名 : 電子メールなどの (a. アドレス b. タイトル)
- ④ 保留 : しばらく (a. 外国に住む b. そのままにする) こと
- ⑤ あの選手は (a. 予防 b. 守備) がうまい。
せんしゅ
- ⑥ 重要な書類を (a. 書留 b. 快速) で送る。
しょるい
- ⑦ 両親が出かけて、私は (a. 留守 b. 留守番) をした。
- ⑧ 約束や時間を (a. 限る b. 守る)。

II 正しい読みに○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|-----------|-----------|--------|---------|
| ⑨ 再来週 | 1 さんらいしゅう | 2 さいらいしゅう | | |
| | 3 さっらいしゅう | 4 さらいしゅう | | |
| ⑩ 留守 | 1 るしゅ | 2 りゅす | 3 るす | 4 りゅしゅ |
| ⑪ 数える | 1 かじょえる | 2 かずえる | 3 かぞえる | 4 かじゅえる |
| ⑫ 部屋 | 1 ぶや | 2 へや | 3 はや | 4 ひや |

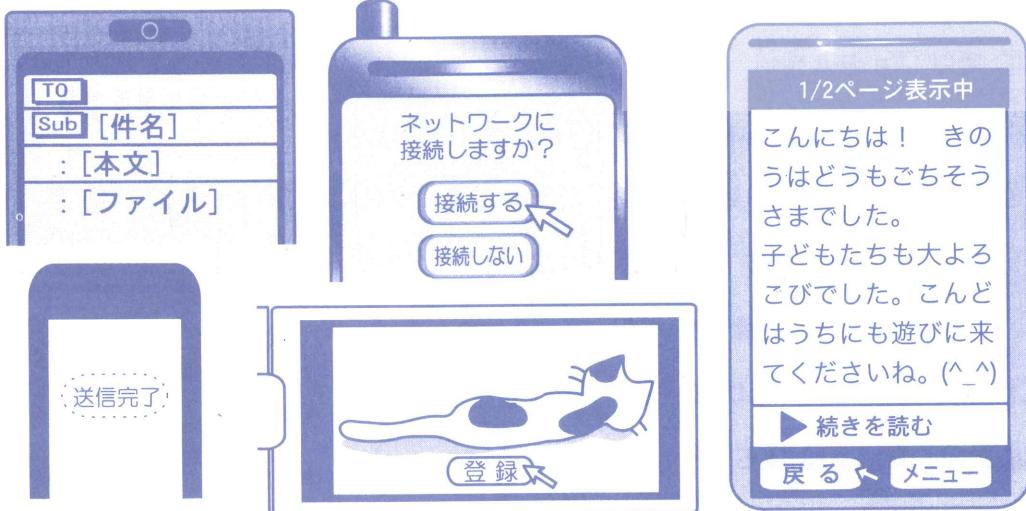
III 正しい漢字に○をつけなさい。

- | | | | | |
|-------|------|------|------|------|
| ⑬ じけん | 1 試験 | 2 事故 | 3 実験 | 4 事件 |
| ⑭ こい | 1 若い | 2 農い | 3 苦い | 4 濃い |
| ⑮ うすい | 1 薄い | 2 博い | 3 速い | 4 快い |
| ⑯ ぶぶん | 1 倍分 | 2 部分 | 3 割分 | 4 陪分 |

(答えは p.55)

51 ページの答え: I—①b ②a ③a ④b ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b

II—⑨1 ⑩2 ⑪4 ⑫4 III—⑬2 ⑭1 ⑮3 ⑯4



156 接
TIẾP

接続
せつぞく

connection
kết nối

面接
めんせつ

an interview
phỏng vấn

157 続
TUC

接続
せつぞく

connection
kết nối

続ける
つづ

continue, repeat
tiếp tục

158 示
THI

表示
ひょうじ

indication, expression
biểu thị, thè hiện

指示
ちじ

a direction, instruction
chỉ thị

159 戻
LÉ

戻る
もど

return, go back
trở lại, quay lại

戻す
もど

return, put back
gửi trả lại, trả lại chỗ cũ

160 完
HOÀN

完了
かんりょう

completion
hoàn thành, xong

終了
しゅうりょう

end, expiration
kết thúc

161 了
LIỀU

了解
りょうかい

perfect, complete
hoàn toàn, hoàn hảo

終了
shūriょう

understanding, agreement
hiểu, lý giải hoàn toàn

162 登
DĂNG

登録
とうろく

registration
đăng ký

登山
とさん

mountain climbing
leo núi

163 錄
LỤC

登る
のぼる

climb
leo, trèo lên, di lên

記録
きろく

a record
ghi chép

録音
ろくおん

recording (sound)
ghi âm

録画
ろくが

recording (video)
ghi hình



I 正しいほうに○をつけなさい。*カタカナ語の訳は下にあります。

- ① 接続：(a. つなぐこと b. つづくこと)
- ② 完全：(a. パーフェクト* b. セーフティ*)
- ③ 面接：(a. 入院中の人 b. その人を知るために) 会うこと
- ④ 仕事の内容をノートに (a. 記録する b. 登録する)。
ないよう
- ⑤ 医者の (a. 案内 b. 指示) にしたがう。
- ⑥ ラジオ番組を(a. 録音する b. 録画する)。
- ⑦ 「3時に駅に着きます。」「(a. 了解 b. 理解) です。」
- ⑧ 本日の営業は(a. 完了 b. 終了) しました。

II 正しい読みに○をつけなさい。

⑨ 登山	1 とうざん	2 とざん	3 とうさん	4 とさん
⑩ 戻る	1 もどる	2 まどる	3 おとる	4 かえる
⑪ 接続	1 けいぞく	2 せっそく	3 けいそく	4 せつぞく
⑫ 完了	1 わんりょう	2 かんりょう	3 げんりょう	4 しゅうりょう

III 正しい漢字に○をつけなさい。

⑬ しめす	1 指す	2 差す	3 示す	4 消す
⑭ のぼる	1 断る	2 折る	3 降る	4 登る
⑮ ひょうじ	1 表現	2 指示	3 消費	4 表示
⑯ とうろく	1 登録	2 当録	3 登緑	4 当緑

(答えは p.58)



カタカナも
おぼえる?
パーフェクト perfection hoàn hảo
セーフティ safety an toàn

53 ページの答え： I—①b ②a ③b ④b ⑤b ⑥a ⑦b ⑧b

II—⑨4 ⑩3 ⑪3 ⑫2 III—⑬4 ⑭4 ⑮1 ⑯2

第3週 つかう

7日目 実戦問題

Practice Exercise
Bài tập thực hành



問題 1 _____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

1 自動販売機で飲み物を買う。

- 1 はんぱい 2 へんぱい 3 はんまい 4 へんまい

2 なるべく早くお召し上がりください。

- 1 おみしあがり 2 おねしあがり 3 おめしあがり 4 おむしあがり

3 日本語の教材をさがす。

- 1 きょうざい 2 きゅうざい 3 きょうせい 4 きゅうせい

4 そこに粉を入れて混ぜます。

- 1 すな 2 こめ 3 むぎ 4 こな

5 おべんとうに卵焼きが入っている。

- 1 たなごやき 2 たまごまき 3 たなごまき 4 たまごやき

6 交通ルールを守りましょう。

- 1 なもりましょう 2 まもりましょう 3 もまりましょう 4 もなりましょう

7 数を数えてください。

- 1 かぞ 2 くず 3 かず 4 しゅう

8 お湯を入れて、3分待てば、できあがりです。

- 1 ゆ 2 よ 3 や 4 い

9 録音された伝言を再生する。

- 1 せいしょう 2 さいせい 3 せいせい 4 さいしょう

10 冷房が強すぎます。

- 1 れいぼう 2 れいぞう 3 れいとう 4 れいどう



問題2 _____のことばを漢字でかくとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

11 図書館に本をかえす。

- 1 辺す 2 帰す 3 替す 4 返す

12 ボクサー＊は試合前にげんりょうする。 ＊ボクサー boxer 拳击家 복서

- 1 減量 2 消量 3 増量 4 限量

13 使い終わったら、もとの場所にもどしてください。

- 1 直して 2 返して 3 存して 4 戻して

14 今日はここまで。つづきはまた来週。

- 1 付き 2 続き 3 向き 4 次き

問題3 ()に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

15 交通()はいくらですか。

- 1 金 2 代 3 料 4 費

16 この資料を30()コピーしてください。

- 1 束 2 部 3 組 4 点

17 紙()にお入れしましょうか。

- 1 袋 2 庫 3 材 4 製

18 ()冷凍と書いてあります。

- 1 必 2 限 3 要 4 保

19 ()ダイヤルボタンを押す。

- 1 濃 2 再 3 薄 4 伝

20 短()留学をする。

- 1 機 2 気 3 期 4 式

クイズ③ どのが入る?



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

2つの□には同じ文字が入ります。選んで書き入れましょう。

はい

例 会社・社員

④ 教□・医□

① 店□・満□

⑤ □妻・□婦

② □育・□室

⑥ □馬・□車

③ 書□・種□

⑦ □油・□けん

石 員 社 師 教 夫 乘 類

(答えは p.61)

164 育	8画	イク DUC	教育 きょういく	education giáo dục	育てる そだてる	raise, bring up nuôi nồng, chăm sóc
165 種	14画	シユ CHUNG	種類 しゅるい	type, kind loại, chủng loại		
			種 たね	a seed hạt, hột		
166 類	18画	ルイ LOAI	書類 しょるい	a document văn kiện, giấy tờ		
			分類 ぶんるい	classification phân loại	人類 じんるい	the human race nhân loại
167 師	10画	シ SU	教師 きょうし	a teacher giáo viên	医師 いし	a doctor bác sĩ
			看護師 かんごし	a nurse y tá		
				husband and wife vợ chồng	夫 224	夫
168 妻	8画	サイ THÈ	夫妻 ふさい	wife vợ		
			妻 つま			
169 馬	10画	バ DIEU	乗馬 じょうば	horse riding cưỡi ngựa		
			馬 うま	a horse ngựa		
170 石	5画	セキ THACH	石けん せっ	soap xà phòng	石油 せきゆ	oil (petroleum) dầu mỏ
			石 いし	stone hòn đá		油 173

55 ページの答え:
I—①a ②a ③b ④a ⑤b ⑥a ⑦a ⑧b
II—⑨2 ⑩1 ⑪4 ⑫2
III—⑬3 ⑭4 ⑮4 ⑯1



TIẾNG NHẬT
DỊCH TIẾNG VIỆT

第4週

かう

Buy

Mua sắm

第四週